

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46/2020/DS-ST

Ngày 30- 9- 2020

“V/v Tranh chấp hợp vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thom.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và bà Nguyễn Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Thủy - Kiểm sát viên

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 29/2020/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 112/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2020/QĐST-DS ngày 14 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Danh Hoàng N1 và bà Bùi Thị N, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu phố n, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các ý kiến trình bày tại Tòa án, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn C đã trình bày như sau:

Trong năm 2018 và 2019 vợ chồng ông N1 và bà N đã vay tiền của ông C các lần như sau:

- Ngày 04/12/2018 vay 10.000.000 đồng,
- Ngày 09/12/2018 vay 10.000.000 đồng;
- Ngày 09/4/2019 vay 10.000.000 đồng;
- Ngày 21/4/2019 vay 30.000.000 đồng;
- Ngày 30/5/2019 vay 20.000.000 đồng.

Các bên thỏa thuận trả lãi theo mức lãi suất ngân hàng và trong các lần vay tiền bà N đều ký nhận nợ vào giấy vay tiền và biên nhận nợ trước sự chứng kiến của ông N1.

Trong đơn khởi kiện ông C yêu cầu ông N1 và bà N phải trả số tiền đã vay là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa hôm nay ông C rút yêu cầu khởi kiện đối với ông N1, tiếp tục yêu cầu bà N trả toàn bộ số nợ. Về nghĩa vụ trả nợ ông C xác định trong thời gian từ khi vay tiền cho đến nay bà N đã trả nhiều lần tổng số tiền 8.000.000 đồng nay yêu cầu bà N phải trả số nợ còn lại là 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi chậm trả.

Trong quá trình giải quyết vụ án – các bị đơn ông Danh Hoàng N1 và bà Bùi Thị N không gửi văn bản nêu ý kiến phản hồi trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Chứng cứ do nguyên đơn cung cấp: 03 Giấy cho vay tiền vào các ngày 04/12/2018, ngày 21/4/2019, ngày 09/12/2018; 02 Biên nhận nợ ngày 09/4/2019 và ngày 30/5/2019.

Chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có.

Chứng cứ do Tòa án thu thập: Công văn số 90/UBND-TPHT ngày 22/9/2020 của UBND thị trấn T về việc trả lời việc thực hiện đăng ký kết hôn. Tại Công văn số 90/UBND-TPHT có kết quả xác định: Sau khi rà soát các sổ lưu đăng ký kết hôn được lưu trữ tại UBND Thị trấn T từ năm 1998 cho đến nay không có trường hợp nào có tên ông Danh Hoàng N1 và bà Bùi Thị N.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thẩm phán, thư ký phiên tòa, và nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị áp dụng Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N phải trả cho ông C số nợ 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Các bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên.

Quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp phát sinh từ việc vay tiền giữa các đương sự, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả nợ, do đó quan hệ pháp luật tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Các bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt các bị đơn.

Tại phiên tòa, ông C xin rút một phần khởi kiện, cụ thể rút yêu cầu khởi kiện đối với ông N1. Nhận thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông C là tự nguyện, căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông C đối với ông N1.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bà N không đến Tòa án để làm việc theo giấy mời và cũng không có ý kiến phản hồi trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, trường hợp bị đơn phản đối yêu cầu của nguyên đơn đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó. Cho đến thời điểm mở phiên tòa bà N không cung cấp chứng cứ để chứng minh hoặc có ý kiến phản đối đối với yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Cũng tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự có quy định: Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc.

Qua thẩm tra, nghiên cứu các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Từ ngày 04/12/2018 đến ngày 30/5/2019 ông C có cho bà N vay tiền nhiều lần tổng cộng là 80.000.000 đồng, trong các giấy vay tiền và biên nhận nợ đều thể hiện chữ ký xác nhận nợ của bên vay là bà Bùi Thị N. Căn cứ vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và việc bị đơn không đưa ra chứng cứ để chứng minh hay phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên có cơ sở để xác định bà N có nợ tiền vay của ông C là có căn cứ. Đến nay ông C xác định bà N đã trả được 8.000.000 đồng và số nợ còn lại là 72.000.000 đồng. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, vì vậy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, căn cứ vào Điều 466 Bộ luật dân sự cần buộc bà N trả nợ cho ông C số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng).

[3] Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Ông C không có yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[5] Về án phí của vụ án: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí giá ngạch như sau: 72.000.000 đồng $\times$ 5% = 3.600.000 đồng.

Hoàn trả cho ông C số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015;
- Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C đối với bà Bùi Thị N.

Buộc bà Bùi Thị N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền 72.000.000 đồng (Bảy mươi hai triệu đồng). Nghĩa vụ trả nợ được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Về lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Ông Nguyễn Văn C không có yêu cầu nên không xem xét.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn C về nội dung khởi kiện đối với ông Danh Hoàng N1.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Bùi Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 3.600.000 đồng (Ba triệu sáu trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn C số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai thu tiền số 0008388 ngày 08/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

4. Báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 30/9/2020. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAT;
- VKS An Biên;
- THADS;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm